

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

Địa chỉ : Km 2132, QL 1A, P2, TP Sóc Trăng

Tel : 0299 3822201 – Fax : 0299 3822122

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2021



- | | |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01a – DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B 02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 – DN |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

1.1 * M.S.

Thông tin chung

Tên công ty	CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ	Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Báo cáo	Báo cáo tài chính riêng
Niên độ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021
Tổng Giám đốc	Phạm Hoàng Việt
Kế toán trưởng	Tô Minh Chăng
Người lập	Lý Thị Thu Hồng
Ngày lập	Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kiểm soát số liệu

- Bảng cân đối	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kết quả kinh doanh	Năm nay	Năm trước
- Lưu chuyển tiền tệ	Năm nay	Năm trước
- TM tiền	Số cuối quý	Số đầu năm

Sóc Trăng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

BẢNG TÓM LƯỢC QUYẾT TOÁN

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA (FIMEX VN)
Địa chỉ: Km 2132 Quốc lộ 1A, TP. Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng
Điện thoại: (0299) 3822201
Fax: (0399) 3822122

Quyết định thành lập số: **346/QĐ.TCCB.02** do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 09 tháng 10 năm 2002
Giấy CN ĐKKD số **2200208753** do Sở kế hoạch & đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19/12/2002;
và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vốn điều lệ: **588.500.000.000 đồng** (Năm trăm tám mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng).

FIMEX VN báo cáo tóm lược kỳ kế toán 01/01/2021 - 30/09/2021 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	01/04-30/06 2021	01/07-30/09 2021	So sánh (%)	Lũy kế từ 01/01-30/09 2020	Lũy kế từ 01/01-30/09 2021	So sánh (%)
Nguyên liệu mua	Tấn	6,347.03	4,904.13		18,905.79	13,956.48	
- Tôm nguyên liệu		6,347.03	4,904.13	77.27	17,204.23	13,956.48	81.12
- Nông sản		-	-		1,701.56	-	-
Thành phẩm chế biến	Tấn	4,633.70	4,260.17		15,957.84	11,830.20	
- Tôm đông		4,633.70	4,260.17	91.94	14,784.87	11,830.20	80.02
- Nông sản		-	-		1,172.97	-	-
Tôm BTP mua ngoài	Tấn	133.04	39.72	29.86	543.21	277.13	51.02
Sản lượng tiêu thụ	Tấn	3,067.12	4,163.81		13,373.49	10,607.27	
- Hàng thủy sản		3,067.12	4,163.81	135.76	12,436.00	10,607.27	85.29
- Nông sản		-	-		937.49	-	-
Doanh thu tiêu thụ	Tr USD	32.04	47.03	146.79	138.17	113.75	82.33
	Tr Đ	882,483	1,176,575	133.33	3,213,779	2,857,867	88.93
Nộp ngân sách	Tr Đ	2,602.60	1,606.98	61.75	16,839.43	26,931.48	159.93
Lợi nhuận trước thuế	Tr Đ	60,414.14	52,635.75	87.12	168,648.77	140,210.91	83.14
Tỷ suất LN/DT	%	6.85	4.47	65.35	5.25	4.91	93.49
Tỷ suất LN/VCSH	%	4.70	3.94	83.83	16.57	10.51	63.43
Vòng quay VLĐ	Vòng	0.64	0.72	112.50	2.34	1.92	82.05

CTY CỔ PHẦN THỰC PHẨM SAO TA

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Hoàng Việt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,752,853,003,416	1,221,006,445,462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	428,394,131,140	268,186,019,385
1. Tiền	111		86,737,438,444	95,376,734,831
2. Các khoản tương đương tiền	112		341,656,692,696	172,809,284,554
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,768,805,000	9,538,607,055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	24,768,805,000	9,538,607,055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		483,632,071,632	305,226,250,052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	366,968,285,728	313,808,070,568
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	59,983,896,640	4,533,521,421
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	74,466,278,531	17,759,047,330
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(17,786,389,267)	(30,874,389,267)
IV. Hàng tồn kho	140	10	790,250,429,948	608,296,710,838
1. Hàng tồn kho	141		790,250,429,948	608,296,710,838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25,807,565,696	29,758,858,132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	6,302,972,736	10,167,191,604
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	19,504,592,960	19,591,666,528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533,134,249,097	490,155,113,441
I. Phải thu dài hạn	210		4,200,000,000	4,200,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,200,000,000	4,200,000,000
II. Tài sản cố định	220		209,529,811,881	307,817,700,830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	208,823,032,647	307,095,358,751
- Nguyên giá	222		637,584,334,332	799,384,412,587
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(428,761,301,685)	(492,289,053,836)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	706,779,234	722,342,079
- Nguyên giá	228		1,770,215,710	1,770,215,710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,063,436,476)	(1,047,873,631)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		24,873,943,927	6,989,374,635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24,873,943,927	6,989,374,635
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		180,400,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	180,400,000,000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		114,130,493,289	171,148,037,976
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	111,480,121,762	165,460,995,012
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	30.3	2,650,371,527	5,687,042,964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,285,987,252,513	1,711,161,558,903
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		951,547,136,115	630,014,419,183
I. Nợ ngắn hạn	310		942,737,615,865	619,648,166,683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	232,930,965,586	50,803,800,873
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,986,882,263	6,171,653,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3,387,789,611	18,053,678,103
4. Phải trả người lao động	314		35,236,375,461	36,458,025,798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	17,345,450,466	48,085,824,328
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	72,405,139,499	5,096,823,842
7. Vay ngắn hạn	320	20	576,060,680,250	442,463,650,908
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,384,332,729	12,514,709,172
II. Nợ dài hạn	330		8,809,520,250	10,366,252,500
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	635,000,000	635,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	8,174,520,250	9,731,252,500
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,334,440,116,398	1,081,147,139,720
I. Vốn chủ sở hữu	410	22.1	1,334,440,116,398	1,081,147,139,720
1. Vốn cổ phần	411		588,500,000,000	490,440,000,000
- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết	411a		588,500,000,000	490,440,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		337,409,977,202	190,679,077,202

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30 tháng 09 năm 2021	Ngày 01 tháng 01 năm 2021
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		408,530,139,196	400,028,062,518
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		272,491,589,961	174,065,116,179
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		136,038,549,235	225,962,946,339
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,285,987,252,513	1,711,161,558,903

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lý Thị Thu Hồng

Tô Minh Chăng

Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Kỳ kế toán 01/01-30/09	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	1			4	5	6	7
1.	Doanh thu bán hàng	01	23.1	1,176,575,065,080	1,620,324,064,116	2,857,867,122,217	3,213,779,765,123
2.	Các khoản giảm trừ	02	23.1	-	-	4,518,144,000	7,977,829,570
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23.1	1,176,575,065,080	1,620,324,064,116	2,853,348,978,217	3,205,801,935,553
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	1,062,715,181,819	1,491,916,714,587	2,603,122,415,397	2,931,556,655,088
5.	Lợi nhuận gộp	20		113,859,883,261	128,407,349,529	250,226,562,820	274,245,280,465
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23.4	11,690,792,795	7,942,040,286	30,063,146,634	24,344,040,680
7.	Chi phí tài chính	22	27	7,145,292,094	5,296,187,228	18,327,539,546	17,154,066,088
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,376,468,242	4,684,376,996	9,210,113,983	10,457,185,086
8.	Chi phí bán hàng	25	25	65,767,383,301	42,938,937,716	94,052,935,831	70,232,509,385
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	191,280,856	14,305,122,940	28,868,743,130	42,252,769,844
10.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		52,446,719,805	73,809,141,931	139,040,490,947	168,949,975,828
11.	Thu nhập khác	31		206,783,575	4,388,864	2,678,731,075	95,608,046
12.	Chi phí khác	32		17,750,246	3,157,027	1,508,308,428	396,797,867
13.	Lợi nhuận khác	40		189,033,329	1,231,837	1,170,422,647	(301,189,821)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021

- Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 01/07-30/09		Kỳ kế toán 01/01-30/09	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
	1			4	5	6	7
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52,635,753,134	73,810,373,768	140,210,913,594	168,648,786,007
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	937,424,008	3,333,504,325	1,135,692,922	5,639,308,211
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	2,783,952,505	165,353,090	3,036,671,437	625,724,172
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48,914,376,621	70,311,516,353	136,038,549,235	162,383,753,624

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Lý Thị Thu Hồng

Kê toán trưởng



Tô Minh Chăng

Tổng Giám đốc



Phạm Hoàng Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế		140,210,913,594	168,648,786,007
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	11,12	43,605,202,619	56,424,591,360
03	- Các khoản dự phòng		(1,556,732,250)	34,363,250
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1,311,048,512	(2,895,363,521)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10,032,608,655)	(7,084,574,934)
06	- Chi phí Lãi vay	27	9,210,113,983	10,457,185,086
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		182,747,937,803	225,584,987,248
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(135,254,629,298)	(169,094,772,702)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(223,655,403,633)	(320,778,101,996)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		210,577,929,884	160,661,997,882
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		48,018,936,747	(73,013,153,307)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9,098,078,048)	(10,400,992,999)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13,181,733,928)	(6,703,636,324)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38,578,849,000)	(19,942,868,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21,576,110,527	(213,686,540,198)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(75,989,054,067)	(60,540,682,606)
22	- Tiền thu do thanh lý TSCĐ		59,090,909	56,363,636
23	- Chi gửi tiền ngắn hạn ngân hàng		(19,652,550,000)	(5,916,255,000)
24	- Thu tiền gửi ngắn hạn ngân hàng		4,422,352,055	5,016,255,000
25	- Chi tiền góp vốn công ty con		(58,672,571,401)	
27	- Tiền thu lãi ngân hàng		8,540,100,613	8,091,164,786
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(141,292,631,891)	(53,293,154,184)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		244,790,900,000	
31	- Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ 01/01-30/09	
			Năm 2021	Năm 2020
33	- Tiền thu từ đi vay		2,306,264,896,736	2,942,177,467,856
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,173,200,148,344)	(2,509,967,036,420)
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	22.2	(98,088,000,000)	(122,610,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		279,767,648,392	309,600,431,436
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		160,051,127,028	42,620,737,054
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		268,186,019,385	244,106,573,376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		156,984,727	5,508,082,046
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	428,394,131,140	292,235,392,476

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thị Thu Hồng



Tô Minh Chẳng



Phạm Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ việc cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 09 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 2200208753 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế; sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 3.187 (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.036, bao gồm số nhân viên đã chuyển qua làm việc tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An tại ngày 5 tháng 1 năm 2021).

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính riêng và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

0020
NG
ỨC
AO
ANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 .

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

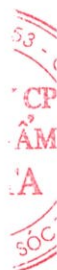
Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa : kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm chi phí con giống và chi phí thức ăn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ với giá trị lớn xuất dùng trong nhiều năm được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012, ngày 4 tháng 2 năm 2020, ngày 4 tháng 3 năm 2020 và ngày 4 tháng 3 năm 2020 trong thời hạn 48 – 50 năm.
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

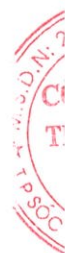
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu

Doanh thu cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.16 Các bên liên quan

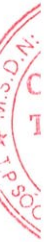
Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia, hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An

Theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 19 tháng 08 năm 2020 và Nghị quyết Hội Đồng Quản trị ngày 18 tháng 10 năm 2020, vào ngày 05 tháng 01 năm 2021, Công ty đã góp vốn 180.400.000.000 VNĐ trong đó bằng tiền là 58.672.571.401 VNĐ và bằng tài sản là 121.727.428.599 VNĐ vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2200780985, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 19 tháng 08 năm 2020. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Khang An là 51,54% và Khang An là công ty con của Công ty kể từ ngày này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

5. TIỀN	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	215,281,283	414,373,069
Tiền gửi ngân hàng	86,522,157,161	94,962,361,762
Tương đương tiền (*)	341,656,692,696	172,809,284,554
Tổng cộng	428,394,131,140	268,186,019,385

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3.1% đến 4,0%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 4,9%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu các bên khác	366,968,285,728	313,808,070,568
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(17,786,389,267)	(17,786,389,267)
GIÁ TRỊ THUẦN	349,181,896,461	296,021,681,301

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho các bên khác	59,983,896,640	4,533,521,421
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	59,983,896,640	4,533,521,421

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu tiền hàng ủy thác xuất khẩu	66,082,598,100	-
Phải thu tiền cước tàu Khang An	5,273,860,357	-
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng KCN Cái Côn	-	13,088,000,000
Trích trước lãi tiền gửi	2,054,568,298	621,151,165
Tạm ứng cho nhân viên	1,054,251,776	214,274,665
Phải thu khác	1,000,000	3,835,621,500
TỔNG CỘNG	74,466,278,531	17,759,047,330
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(13,088,000,000)
GIÁ TRỊ THUẦN	74,466,278,531	4,671,047,330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. HÀNG TỒN KHO	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	10,569,285,436
Nguyên vật liệu	92,377,924,464	37,189,976,994
Công cụ, dụng cụ, bao bì và thiết bị, phụ tùng thay thế	55,174,428,136	34,253,122,172
Thành phẩm	534,277,708,565	440,070,936,099
Hàng gửi đi bán	-	86,213,390,137
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	108,420,368,783	-
Tổng cộng	<u>790,250,429,948</u>	<u>608,296,710,838</u>

- Như được trình bày trong Thuyết minh số 20, giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư ngày 01/01/2021	237,551,358,074	492,311,490,075	50,647,642,192	11,988,388,701	6,885,533,545	799,384,412,587
2. Số tăng trong kỳ	4,532,470,267	3,991,048,790	2,851,907,272	224,879,091	81,975,455	11,682,280,875
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		3,991,048,790	2,851,907,272	224,879,091	81,975,455	7,149,810,608
- Xây dựng mới	4,532,470,267					4,532,470,267
3. Số giảm trong kỳ	67,762,117,937	103,566,151,706	1,822,761,905	331,327,582	-	173,482,359,130
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý			904,761,905			904,761,905
- Khác		18,429,900				18,429,900
- Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	67,762,117,937	103,547,721,806	918,000,000	331,327,582		172,559,167,325
4. Số dư cuối kỳ	174,321,710,404	392,736,387,159	51,676,787,559	11,881,940,210	6,967,509,000	637,584,334,332
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư ngày 01/01/2021	133,591,360,607	322,542,368,798	21,826,411,633	8,093,103,513	6,235,809,285	492,289,053,836
2. Khấu hao trong kỳ	10,059,972,510	27,390,936,575	4,854,529,079	1,029,679,140	254,522,470	43,589,639,774
3. Số giảm trong kỳ	44,866,408,705	61,059,391,210	1,129,081,368	62,510,642	-	107,117,391,925
<i>Gồm:</i>						
- Thanh lý			904,761,905			904,761,905
- Khác		18,429,900				18,429,900
- Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	44,866,408,705	61,040,961,310	224,319,463	62,510,642		106,194,200,120
4. Số dư cuối kỳ	98,784,924,412	288,873,914,163	25,551,859,344	9,060,272,011	6,490,331,755	428,761,301,685
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu kỳ	103,959,997,467	169,769,121,277	28,821,230,559	3,895,285,188	649,724,260	307,095,358,751
2. Tại ngày cuối kỳ	75,536,785,992	103,862,472,996	26,124,928,215	2,821,668,199	477,177,245	208,823,032,647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư ngày 01/01/2021	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	1,085,118,900	485,595,610	199,501,200	1,770,215,710
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư ngày 01/01/2021	362,776,821	485,595,610	199,501,200	1,047,873,631
2. Hao mòn trong năm	15,562,845	-	-	15,562,845
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	378,339,666	485,595,610	199,501,200	1,063,436,476
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	722,342,079	-	-	722,342,079
2. Tại ngày cuối kỳ	706,779,234	-	-	706,779,234

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	1,204,845,468	1,624,150,171
- Dự án kho lạnh	-	1,878,693,948
- Dự án NM thủy sản Sao Ta	21,418,999,420	3,424,599,091
- Máy móc đang chờ lắp đặt	2,012,493,777	61,931,425
- Khác	237,605,262	-
Tổng cộng	24,873,943,927	6,989,374,635

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên đơn vị	30/09/2021		01/01/2021		VND
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	180,400,000,000				

Đây là khoản đầu tư vào Khang An như được trình bày tại Thuyết minh số 4. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty nắm giữ 51,54% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Khang An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	6,302,972,736	10,167,191,604
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,302,972,736	10,167,191,604
Dài hạn	111,480,121,762	165,460,995,012
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28,500,182,089	75,234,635,471
Quyền sử dụng đất	68,625,555,528	70,156,041,676
Chi phí cải tạo ao	13,233,378,376	17,379,310,762
Chi phí bảo trì TSCĐ	1,121,005,769	2,691,007,103
Tổng cộng	117,783,094,498	175,628,186,616

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả các bên khác	232,930,965,586	50,803,800,873

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số tăng trong kỳ	Số được hoàn trong kỳ	30/09/2021
Phải thu				
Thuế GTGT	19,591,666,528	48,542,194,421	48,629,267,989	19,504,592,960
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,181,733,928	1,135,692,922	13,181,733,928	1,135,692,922
Thuế thu nhập cá nhân	4,871,944,175	8,956,942,671	11,576,790,157	2,252,096,689
Tổng cộng	18,053,678,103	10,092,635,593	24,758,524,085	3,387,789,611

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí thuế chống bán phá giá	12,247,212,638	41,641,340,582
Chi phí hoa hồng	2,589,239,521	1,101,647,131
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1,246,735,275	1,111,831,846
Khác	1,262,263,032	4,231,004,769
Tổng cộng	17,345,450,466	48,085,824,328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	72,405,139,499	5,096,823,842
Phải trả tiền hàng xuất khẩu ủy thác	66,082,598,100	
Kinh phí công đoàn	5,854,421,542	5,026,631,242
Khác	468,119,857	70,192,600
Dài hạn	635,000,000	635,000,000
Nhận ký quỹ dài hạn	635,000,000	635,000,000
Tổng cộng	<u>73,040,139,499</u>	<u>5,731,823,842</u>

20. VAY NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	576,060,680,250	442,463,650,908
Tổng cộng	<u>576,060,680,250</u>	<u>442,463,650,908</u>

753
YC
AN
SA
SÓC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau :

Ngân hàng	30/06/2021		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	259,964,450,000	11,377,000.00	Từ ngày 28/12/2021 đến ngày 30/01/2022	2,3%	- Nhà tiếp nhận X1, HT kho X5, bể điều lưu , nhà - Dây chuyền cấp đông tôm bột 300kg/h (2 máy) - Hàng tồn kho và khoản phải thu - 1 phần Kho 6.000 (khu công nghiệp)
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CNST					
Vay USD	47,299,500,000	2,070,000.00	Từ ngày 25/11/2021 đến ngày 30/12/2021	2,1%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	261,628,571,000	11,444,000.00	Từ ngày 01/10/2021 đến ngày 23/03/2022	2,0 - 2,3%	- Ao nuôi tôm Tân Nam - Trạm biến áp + hệ thống điện Tin An - Nhà cửa VKT Tin An - Tồn kho luân chuyển (Sao Ta+Tin An)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế – CN Cần Thơ (VIB)					
Vay USD	5,715,950,350	250,151.00	Từ ngày 13/02/2022 đến ngày 13/02/2022	2,4%	- Hàng hóa luân chuyển
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	1,452,208,900	63,554.00	Từ ngày 17/12/2021 đến ngày 17/12/2021	2,5%	+ Không có
Tổng cộng vay USD	576,060,680,250	25,204,705.00			

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn phần	cổ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước				
Số dư tại ngày 01/01/2020	490,440,000,000	190,679,077,202	257,605,758,880	938,724,836,082
Phát hành cổ phiếu mới				-
Lợi nhuận thuần trong kỳ			225,962,946,339	225,962,946,339
Cổ tức công bố & đã trả			(49,044,000,000)	(49,044,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(34,496,642,701)	(34,496,642,701)
Số dư tại ngày 31/12/2020	490,440,000,000	190,679,077,202	400,028,062,518	1,081,147,139,720
Năm nay				
Phát hành cổ phiếu mới	98,060,000,000	146,730,900,000		244,790,900,000
Lợi nhuận thuần trong kỳ			136,038,549,235	136,038,549,235
Cổ tức công bố & đã trả			(98,088,000,000)	(98,088,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			(29,448,472,557)	(29,448,472,557)
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ này	588,500,000,000	337,409,977,202	408,530,139,196	1,334,440,116,398

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	01/01/21-30/09/21	01/01/20-30/09/20
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	490,440,000,000	490,440,000,000
Phát hành cổ phiếu mới	98,060,000,000	
Vốn góp cuối kỳ	588,500,000,000	490,440,000,000
Cổ tức công bố	98,088,000,000	122,610,000,000
Cổ tức đã trả	98,088,000,000	122,610,000,000

22.3 Cổ phiếu

	01/01/21-30/09/21	01/01/20-30/09/20
	VND	VND
Cổ phiếu được phép phát hành	58,850,000	49,044,000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	58,850,000	49,044,000
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	58,850,000	49,044,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

23. DOANH THU

23.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	01/01/21-30/09/21 VND	01/01/20-30/09/20 VND
Tổng doanh thu	<u>2,857,867,122,217</u>	<u>3,213,779,765,123</u>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	2,852,050,165,064	3,123,218,172,034
+ Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	5,816,957,153	
+ Doanh thu bán hàng nông sản	-	90,561,593,089
<i>Trừ :</i>	4,518,144,000	7,977,829,570
+ Hàng bán bị trả lại	4,518,144,000	7,977,829,570
+ Giảm giá hàng bán		-
DOANH THU THUẦN	<u>2,853,348,978,217</u>	<u>3,205,801,935,553</u>
<i>Trong đó:</i>		
+ Doanh thu bán thủy sản	2,847,532,021,064	3,115,240,342,464
+ Cung cấp dịch vụ ủy thác xuất khẩu	5,816,957,153	
+ Doanh thu bán hàng nông sản	-	90,561,593,089

23.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	01/01/21-30/09/21 VND	01/01/20-30/09/20 VND
Lãi tiền gửi	9,973,517,746	7,400,012,054
Lãi chênh lệch tỷ giá	20,089,628,888	16,944,028,626
Tổng cộng	<u>30,063,146,634</u>	<u>24,344,040,680</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/21-30/09/21 VND	01/01/20-30/09/20 VND
- Giá vốn hàng thủy sản	2,597,329,829,530	2,884,277,823,539
- Giá vốn dịch vụ ủy thác xuất khẩu	5,792,585,867	
- Giá vốn hàng nông sản	-	47,278,831,549
Tổng cộng	<u>2,603,122,415,397</u>	<u>2,931,556,655,088</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	01/01/21-30/06/21 VND	01/01/20-30/09/20 VND
Chi phí vận chuyển	97,178,340,775	52,351,677,358
Chi phí hoa hồng	3,374,621,794	3,773,460,026
Chi phí thuế chống bán phá giá	(29,394,127,944)	(15,970,230,266)
Chi phí nhân viên	2,906,873,250	2,347,912,770
Chi phí bán hàng khác	19,987,227,956	27,729,689,497
Tổng cộng	<u>94,052,935,831</u>	<u>70,232,509,385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	01/01/21-30/09/21	01/01/20-30/09/20
	VND	VND
Chi phí nhân viên	27,397,326,265	26,837,523,551
Thuế và phí	4,182,678,818	4,558,014,812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,218,374,808	2,972,248,783
Chi phí khấu hao và hao mòn	879,992,197	973,602,139
Chi phí khác	(5,809,628,958)	6,911,380,559
Tổng cộng	28,868,743,130	42,252,769,844

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	01/01/21-30/09/21	01/01/20-30/09/20
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9,210,113,983	10,457,185,086
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá	9,117,425,563	6,696,881,002
Tổng cộng	18,327,539,546	17,154,066,088

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	01/01/21-30/09/21	01/01/20-30/09/20
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,362,886,275,261	2,745,311,809,763
Chi phí nhân viên	305,236,251,912	292,489,728,221
Chi phí khấu hao và hao mòn	43,614,270,801	56,424,591,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133,888,307,713	105,403,830,442
Chi phí khác bằng tiền	41,664,460,418	83,136,958,768
Tổng cộng	2,887,289,566,105	3,282,766,918,554

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN ("Thông tư 96") và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động.
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng lãi suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29.1 Chi phí thuế TNDN

	01/01/21-30/09/21 VND	01/01/20-30/09/20 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,135,692,922	5,639,308,211
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	3,036,671,437	625,724,172
TỔNG CỘNG	<u>4,172,364,359</u>	<u>6,265,032,383</u>

29.2 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN :

	01/01/21-30/09/21 VND	01/01/20-30/09/20 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	140,210,913,594	168,648,786,007
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	28,042,182,719	33,808,239,003
Chi phí không được trừ	1,991,050	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(23,871,809,410)	(27,543,206,620)
Chi phí thuế TNDN	<u>4,172,364,359</u>	<u>6,265,032,383</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND Báo cáo kết quả kinh doanh	
	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	30/09/2020
Trích trước chi phí thuế chống bán phá giá	1,224,721,264	4,164,134,058	(2,939,412,794)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	817,452,025	973,125,250	(155,673,225)	3,436,325
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	533,591,679	533,591,679	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	74,606,559	16,191,977	58,414,582	(629,160,497)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2,650,371,527	5,687,042,964		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh			(3,036,671,437)	(625,724,172)

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

30.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			30/09/2021	30/09/2020
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An ("Khang An")	Công ty con	Góp vốn	180,400,000,000	
		Bán hàng	31,445,112,044	
		Chi hộ	1,931,700,469	
		Cung cấp dịch vụ	5,816,957,153	
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	35,113,460,000	17,556,730,000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	16,178,000,000	8,089,000,000
		Bán hàng	2,062,846,500	4,759,867,000
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cổ đông lớn	Chia cổ tức	11,925,320,000	5,962,660,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Phải thu, phải trả ngắn hạn của Công ty với bên liên quan:

				Đơn vị tính: VND
				30/09/2021
				30/09/2020
Phải trả ngắn hạn khác				
Khang An	Công ty con	Phải trả tiền hàng ủy thác	66,082,598,100	-
Phải thu ngắn hạn khác				
Khang An	Công ty con	Cước tàu	5,273,860,357	-
			71,356,458,457	-

30.3 CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT & BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập	
		01/01/21-30/09/21	01/01/20-30/09/20
Hồ Quốc Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1,408,281,000	2,041,593,000
Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	670,000,000	1,120,000,000
Phạm Hoàng Việt	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,455,181,000	2,068,393,000
Tô Minh Chăng	Thành viên Hội đồng Quản trị	1,001,601,000	1,312,288,000
Nguyễn Văn Khải	Thành viên Hội đồng Quản trị	434,000,000	84,000,000
Lưu Nguyễn Trúc Dung	Trưởng Ban kiểm soát	659,030,000	453,295,000
Võ Văn Sĩ	Thành viên Ban kiểm soát	265,550,000	484,510,000
Lý Thái Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	303,250,000	160,094,000
Triệu Mai Lan	Thư ký	447,609,000	526,338,000
Đình Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc	857,860,000	1,051,947,000
Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	909,751,000	1,064,698,000
Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc	961,856,000	1,160,768,000
Lê Ngọc Hương	Phó Tổng Giám đốc	774,481,000	222,830,000
Đặng Kiệt Tường	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	500,000,000
Triệu Tương Long	Thành viên Ban kiểm soát	-	380,000,000
Chung Thanh Tâm	Thành viên Ban kiểm soát	-	300,000,000
Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng Ban kiểm soát	-	400,000,000
Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc	-	1,088,883,000
Tổng cộng		10,148,450,000	14,419,637,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN

Công ty có ký kết các hợp đồng thi công công trình, mua sắm máy móc thiết bị cho Dự án Nhà máy của Công ty. Nghĩa vụ cam kết trong tương lai được thực hiện như sau:

	30/09/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án nhà máy TS Sao Ta	140,598,656,800	4,200,000,000
Dự án kho lạnh	-	459,925,455
Máy móc nhà máy Tin An	2,324,270,850	-
Tổng cộng	142,922,927,650	4,659,925,455

32. GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Vì đây là Báo cáo Tài chính riêng của Công ty mẹ áp dụng từ 01/01/2021 nên việc so sánh dữ liệu trong Báo cáo Tài chính này so cùng kỳ chưa bao gồm dữ liệu của công ty con.

Người lập biểu

Lý Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Tô Minh Chảnh

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Phạm Hoàng Việt